



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 20.699.940.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2011: 20.699.940.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : (84) 059 3829021
- Fax : (84) 059 3829021

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 103 người. Trong đó nhân viên quản lý 22 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |
| • Ông Lê Phú Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Lê Hoài Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Đỗ Tấn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Ngô Tấn Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 12/06/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Lê Phú Hà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/02/2009 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Diễm | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/11/2011 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Phú Hà
Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 330 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.862.660.630	15.064.396.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355.185.320	603.182.095
1. Tiền	111	5	355.185.320	603.182.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.352.591.055	13.943.044.406
1. Phải thu khách hàng	131		391.570.074	945.367.662
2. Trả trước cho người bán	132		3.214.995.411	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	12.746.025.570	12.997.676.744
IV. Hàng tồn kho	140		117.375.396	41.800.313
1. Hàng tồn kho	141	7	117.375.396	41.800.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.037.508.859	476.369.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	527.877.167	145.554.100
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	155.758.680	290.360.471
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	353.873.012	40.454.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.450.361.927	23.436.556.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.036.925.003	22.782.078.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.158.913.177	16.876.797.759
- Nguyên giá	222		22.230.927.550	19.597.340.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.072.014.373)	(2.720.542.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	1.444.626.666
- Nguyên giá	225		-	2.457.142.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.012.516.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	14.656.249
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(43.968.751)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.878.011.826	4.445.998.281
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		413.436.924	654.477.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	413.436.924	499.677.710
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	-	154.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.313.022.557	38.500.952.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.308.665.502	9.173.579.169
I. Nợ ngắn hạn	310		4.903.881.776	6.501.345.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	2.152.904.274	3.231.996.000
2. Phải trả người bán	312		548.514.180	1.489.198.695
3. Người mua trả tiền trước	313		41.463.765	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	544.535.811	1.073.379.686
5. Phải trả người lao động	315		226.206.424	191.961.476
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	524.530.682	129.508.328
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865.726.640	385.301.534
II. Nợ dài hạn	330		404.783.726	2.672.233.450
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	32.511.000	2.185.415.274
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		372.272.726	486.818.176
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.004.357.055	29.327.373.631
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.004.357.055	29.327.373.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	20.699.940.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.697.884.013	1.797.568.389
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	696.858.313	321.840.380
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	7.909.674.729	9.207.964.862
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.313.022.557	38.500.952.800

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	20.480.188.511	18.956.820.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	20.480.188.511	18.956.820.206
4. Giá vốn hàng bán	11	23	9.080.457.863	6.136.311.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.399.730.648	12.820.508.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	71.520.267	2.077.574
7. Chi phí tài chính	22	25	921.050.068	1.153.888.875
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	921.050.068	1.153.888.875
8. Chi phí bán hàng	24		530.518.537	417.157.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.193.102.519	2.621.597.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.826.579.791	8.629.941.393
11. Thu nhập khác	31		1.055.700	15.601.349
12. Chi phí khác	32	26	21.434.200	40.289.895
13. Lợi nhuận khác	40		(20.378.500)	(24.688.546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	6.806.201.291	8.605.252.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	604.132.761	1.104.894.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	6.202.068.530	7.500.358.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.446	4.167

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	22.074.697.215	18.956.648.420
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(8.365.912.564)	(8.055.982.583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.607.649.546)	(2.113.302.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(921.050.068)	(1.153.888.875)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.207.265.147)	(506.228.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.173.978.885	6.995.418.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.321.032.796)	(9.166.201.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.825.765.979	4.956.463.567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.913.287.021)	(4.251.870.500)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.520.267	2.077.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.841.766.754)	(4.247.792.926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	390.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.441.996.000)	(2.409.497.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(790.000.000)	(640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.231.996.000)	(2.659.497.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(247.996.775)	(1.950.826.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	603.182.095	2.554.008.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	355.185.320	603.182.095

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 48
Phương tiện vận tải	5 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
 - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	319.969.799	594.860.356
Tiền gửi ngân hàng	35.215.521	8.321.739
Cộng	355.185.320	603.182.095

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	12.709.785.738	9.697.340.726
DNTN Đức Kiên Gia Lai	-	3.300.000.000
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	34.368.062	-
Phải thu khác	1.871.770	336.018
Cộng	12.746.025.570	12.997.676.744

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	117.375.396	41.800.313
Cộng	117.375.396	41.800.313

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	109.171.600	-
Chi phí thay thế sảm lốp ô tô	305.402.500	91.600.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	103.354.467	53.954.100
Chi phí bảo trì phần mềm	9.948.600	-
Cộng	527.877.167	145.554.100

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	290.360.471
Tiền thuê đất	155.758.680	-
Cộng	155.758.680	290.360.471

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	353.873.012	40.454.750
Cộng	353.873.012	40.454.750

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Mua sắm trong năm	-	170.444.520	-	170.444.520
Tặng khác (*)	-	2.463.142.857	-	2.463.142.857
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	17.337.421.991	4.806.105.559	87.400.000	22.230.927.550
Khấu hao				
Số đầu năm	2.347.680.155	304.295.592	68.566.667	2.720.542.414
Khấu hao trong năm	791.845.002	298.635.480	4.000.000	1.094.480.482
Tặng trong năm	-	1.256.991.477	-	1.256.991.477
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	3.139.525.157	1.859.922.549	72.566.667	5.072.014.373
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.989.741.836	1.868.222.590	18.833.333	16.876.797.759
Số cuối năm	14.197.896.834	2.946.183.010	14.833.333	17.158.913.177

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.596.657.817 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 67.400.000 đồng.

(*) Trong kỳ, Công ty mua lại TSCĐ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng kèm theo với giá mua lại khi kết thúc hợp đồng cho thuê là: 6.000.000 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.457.142.857	2.457.142.857
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	1.012.516.191	1.012.516.191
Khấu hao trong năm	244.475.286	244.475.286
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.256.991.477	1.256.991.477
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.444.626.666	1.444.626.666
Số cuối năm	-	-

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	43.968.751	43.968.751
Khấu hao trong năm	14.656.249	14.656.249
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	14.656.249	14.656.249
Số cuối năm	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí đầu tư mở rộng Bến xe Đức Long	4.878.011.826	4.445.998.281
Cộng	4.878.011.826	4.445.998.281

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.164.198	12.859.529
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	372.272.726	486.818.181
Cộng	413.436.924	499.677.710

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản thế chấp ký quỹ, ký cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	-	154.800.000
Cộng	-	154.800.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.152.904.274	3.231.996.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.710.908.274	2.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	312.000.000	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	129.996.000	129.996.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II_CN Khánh Hòa	-	790.000.000
Cộng	2.152.904.274	3.231.996.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.288.511	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.247.300	1.073.379.686
Cộng	544.535.811	1.073.379.686

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	524.530.682	129.508.328
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé	508.902.940	96.700.000
- Cổ tức phải trả	60.000	-
- Phải trả khác	15.567.742	32.808.328
Cộng	524.530.682	129.508.328

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	32.511.000	2.185.415.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	-	1.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (2)	-	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai (3)	32.511.000	162.507.000
Cộng	32.511.000	2.185.415.274

(1) Vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng thỏa thuận ngày 19/02/2009. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng đến hết năm 2012. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trung hạn.

+ Trả lãi tiền vay hàng quý.

+ Việc trả tiền gốc vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai căn cứ vào giấy thu nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

(2) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 3 xe ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng ngày 25/03/2010 để mua xe ô tô. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 18%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 01/04/2010 và thời gian tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần vào các ngày 02/01, 01/04, 01/07, 01/10 và bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau + biên độ 7,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất vay tối thiểu. Tài sản cầm cố, thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	1.797.568.389	100.986.988	5.237.526.740	22.136.082.117
Tăng trong năm	3.000.000.000	-	220.853.392	7.500.358.663	10.721.212.055
Giảm trong năm	-	-	-	3.529.920.541	3.529.920.541
Số dư tại 31/12/2010	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631
Số dư tại 01/01/2011	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631
Tăng trong năm	2.699.940.000	3.900.315.624	375.017.933	6.202.068.530	13.177.342.087
Giảm trong năm	-	-	-	7.500.358.663	7.500.358.663
Số dư tại 31/12/2011	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	11.316.000.000	9.840.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.383.940.000	8.160.000.000
Cộng	20.699.940.000	18.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.069.994	1.800.000
- Cổ phiếu thường	2.069.994	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu thường	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.207.964.862	5.237.526.740
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.202.068.530	7.500.358.663
Phân phối lợi nhuận	7.500.358.663	3.529.920.541
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.900.315.624	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	375.017.933	220.853.392
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	375.017.933	309.067.149
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	150.007.173	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.700.000.000	3.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.909.674.729	9.207.964.862

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 12/06/2011.

22. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	20.480.188.511	18.956.820.206
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	10.487.715.000	9.007.206.000
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	9.992.473.511	9.949.614.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.480.188.511	18.956.820.206

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	7.417.465.945	4.987.081.145
Giá vốn dịch vụ bến xe	1.662.991.918	1.149.230.815
Cộng	9.080.457.863	6.136.311.960

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.520.267	2.077.574
Cộng	71.520.267	2.077.574

25. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	921.050.068	1.153.888.875
Cộng	921.050.068	1.153.888.875

26. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.527.775
Chi phí khác (chi phí không hợp lý, hợp lệ...)	21.434.200	38.762.120
Cộng	21.434.200	40.289.895

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.806.201.291	8.605.252.847
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	98.173.124	233.900.626
Điều chỉnh tăng	98.173.124	233.900.626
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	35.155.124	58.809.962
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	63.018.000	175.090.664
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.904.374.415	8.839.153.473
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.726.093.604	2.209.788.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.121.960.843	1.104.894.184
- Thuế TNDN được giảm theo Giấy chứng nhận đầu tư	863.046.802	1.104.894.184
- Thuế TNDN được miễn giảm theo TT154/2011/TT-BTC	258.914.041	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	604.132.761	1.104.894.184
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.202.068.530	7.500.358.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.202.068.530	7.500.358.663
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.202.068.530	7.500.358.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.446	4.167

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.613.107.592	3.535.676.580
Chi phí nhân công	2.641.894.494	2.064.492.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.353.612.017	1.357.391.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.446.784	1.267.970.696
Chi phí khác bằng tiền	1.523.452.232	989.826.016
Cộng	12.825.513.119	9.215.357.407

30. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL
Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	158.510.909
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Dầu	28.984.956
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng	Thuê văn phòng	19.090.911
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Dầu, thuê văn phòng	58.898.204
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Gia công xe cầu, thuê văn phòng	7.940.909
Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	Thuê kho	15.000.000
Mua hàng và nhận dịch vụ		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, dịch vụ khác	630.374.205
	Chi trả lãi vay	688.161.364
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	256.535.000

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng	
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	213.928.094
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện Năng	21.000.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3.188.995.411
Phải trả người bán	
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	36.463.765
Phải thu khác	
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	12.709.785.738
Phải trả khác	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	20.749.940
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.710.908.274

31. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 12/6/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu là 15%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 2.700.000.000 đồng. Ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 24/11/2011 (trả cổ tức bằng cổ phiếu là 2.699.940.000 đồng và trả cổ tức bằng tiền mặt là 60.000 đồng và Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7 ngày 16/1/2012 đối với số cổ phiếu phát hành thêm). Ngày 17/2/2012, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra thông báo chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành từ nguồn trả cổ tức 2010 này.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012